

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4828**/LĐTĐBXH-KHLĐ
V/v báo cáo kết quả thực hiện
Nghị quyết 70/NQ-CP năm 2017

Hà Nội, ngày **17** tháng 11 năm 2017

Kính gửi:

Thực hiện Quyết định số 253/QĐ-BCĐCSXH ngày 11/11/2013 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Nghị quyết 70/NQ-CP của Chính phủ về Chính sách xã hội, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Trung ương đề nghị Quý cơ quan báo cáo kết quả năm 2017 thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP theo nhiệm vụ được phân công tại Nghị quyết.

Báo cáo bằng văn bản gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Viện Khoa học Lao động và Xã hội), số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội (đồng thời gửi bản điện tử vào Email: binhln@molisa.gov.vn) trước ngày 30/11/2017 để tổng hợp, báo cáo Trưởng Ban chỉ đạo.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan. / *pc*

(Thông tin chi tiết xin liên hệ Viện Khoa học Lao động và Xã hội, bà Phạm Thị Bảo Hà, điện thoại: 091.254.4641- 04.38246184 hoặc ông Trần Việt Dũng, điện thoại: 0914416669-04.39386534).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (đề b/c);
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các thành viên BCD;
- Lưu: VT, KHLĐ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



pc
Thư Quân

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

(Kèm theo Công văn số 4828 /LDTBXH-KHLĐ ngày 17/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động- thương binh và Xã hội)

Phần thứ nhất:

Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP năm 2017

I. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

1. Về tình hình xây dựng văn bản pháp luật

- Rà soát, bổ sung, sửa đổi chính sách
- Văn bản mới
- Đánh giá: điểm mới, tiến bộ nổi bật; hạn chế nguyên nhân

2. Đánh giá kết quả thực hiện

Đánh giá mặt được, mặt chưa được trên cơ sở so sánh kết quả thực hiện trước khi có nghị quyết và mục tiêu nghị quyết, theo các nội dung sau:

2.1 Thực hiện trợ cấp ưu đãi cho người có công (số người hưởng trợ cấp, mức chuẩn trợ cấp, số người hưởng bảo hiểm y tế, người có công và thân nhân được hỗ trợ về giáo dục đào tạo, học nghề, người có công và thân nhân của họ được hỗ trợ về việc làm, nhà ở, sản xuất kinh doanh, tỷ lệ gia đình người có công có mức sống trung bình trở lên so với mức sống dân cư tại địa bàn nơi cư trú...)

2.2 Thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công (số hộ người có công được hưởng trợ cấp nhà ở)

2.3 Thực hiện Đề án tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ (số liệt sĩ đã tìm kiếm, số hài cốt được quy tập)

2.4 Thực hiện Đề án xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin (số hài cốt liệt sĩ được xác định danh tính)

2.5 Thực hiện phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” (số tiền hỗ trợ, số nhà hỗ trợ...)

(Các chỉ tiêu cụ thể theo phụ lục 01 đính kèm)

II. Chính sách an sinh xã hội

Đánh giá mặt được, mặt chưa được trên cơ sở so sánh kết quả thực hiện trước khi có nghị quyết và mục tiêu nghị quyết, theo các nội dung sau:

1. Việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo

1.1 Việc làm

1.2 Giảm nghèo

2. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

2.1 Bảo hiểm xã hội

2.2 Bảo hiểm thất nghiệp

3. Về trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

4. Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ cơ bản cho người dân

4.1 Bảo đảm giáo dục tối thiểu

4.2. Bảo đảm y tế tối thiểu

4.3. Bảo đảm nhà ở tối thiểu

4.4. Bảo đảm nước sạch

4.5. Bảo đảm thông tin

Mỗi phần trên đề nghị đánh giá cụ thể về:

a. Tình hình xây dựng văn bản pháp luật trình Chính Phủ được giao trong nghị quyết 70/NQ-CP

- Tên, tiến độ thực hiện, thời gian trình Chính phủ văn bản

- Kết quả xây dựng chính sách

b. Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách xã hội trong Nghị quyết 70/NQ-CP

(chỉ tiêu cụ thể của các phần theo phụ lục 1 đính kèm)

Phần thứ hai:

Phương hướng, nhiệm vụ về chính sách xã hội năm 2018

I. Nhiệm vụ chung

II. Nhiệm vụ cụ thể

1. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

2. Chính sách an sinh xã hội

2.1 Việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo

- Việc làm

- Giảm nghèo

2.2 Bảo hiểm xã hội

2.3 Về trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

2.4 Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ cơ bản cho người dân

- Bảo đảm giáo dục tối thiểu
- Bảo đảm y tế tối thiểu
- Bảo đảm nhà ở tối thiểu
- Bảo đảm nước sạch
- Bảo đảm thông tin

Mỗi phần trên đề nghị nêu rõ:

- Tên đề án dự kiến trình Chính Phủ trong năm 2018
- Mục tiêu, nhiệm vụ trong Nghị quyết 70/NQ-CP (chi tiêu cụ thể của các phần theo phụ lục 1 đính kèm)
- Giải pháp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ

Phần thứ ba: Kiến nghị

1. Về các đề án trình Chính Phủ

2. Về thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ xã hội trong Nghị quyết 70/NQ-CP
(thay đổi mục tiêu, tiến độ phê duyệt; bổ sung, sửa đổi đề án,...)

PHỤ LỤC 1: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

(Kèm theo công văn số: 4828/LĐTBXH-KHLD ngày 17 tháng 11 năm 2017 về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 70/NQ-CP năm 2017)

| Chỉ tiêu | Cơ quan thực hiện | Đơn vị | Kết quả thực hiện | | | | | | | KH theo NQ 15 | | Đánh giá |
|---|-------------------|------------|-------------------|-------|-------|--------|---------------|-------|------|---------------|------|-----------|
| | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2015 | 2020 | |
| 1. Ưu đãi người có công | Bộ LĐTBXH | | | | | | | | | | | |
| Mức chuẩn trợ cấp | | 1000 đồng | 876 | 1100 | 1220 | 1220 | 1318 | 1318 | | | | |
| Số người hưởng trợ cấp hàng tháng | | 1000 người | | | 1397 | 1384 | 1378 | 1463 | | | | |
| Số người hưởng trợ cấp 1 lần | | 1000 người | | 22 | 52 | 54 | 55 | 41 | | | | |
| Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công | | 1000 hộ | | | | 39 | 41 | 11,7 | | 41 | | Đạt |
| 2. Việc làm, bảo đảm thu nhập | Bộ LĐTBXH | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ thất nghiệp | | % | 2,22 | 1,96 | 2,18 | 2,10 | 2,33 | 2,30 | | <2.85 | <3 | Đạt |
| Tỷ lệ thất nghiệp thành thị | | % | 3,60 | 3,21 | 3,59 | 3,40 | 3,37 | 3,23 | | <4.21 | <4 | Đạt |
| Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp | | % | 48,40 | 47,40 | 46,70 | 46,30 | 44,00 | 41,90 | | 41 | 30 | Không đạt |
| Lao động được tạo việc làm mới mỗi năm | | 1000 người | 1600 | 1520 | 1543 | 1600 | 1.617 | 1.641 | | 1600 | 1600 | Đạt |
| Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài | | 1000 người | 88 | 80,32 | 88,11 | 106,84 | 115,98 | 126,3 | | 80 | 100 | Vượt |
| 3. Giảm nghèo | Bộ | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ hộ nghèo | | % | 11,76 | 9,6 | 7,8 | 5,97 | 4.25 9.88* | 8.23* | | | | |
| Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm | | % | 2,5 | 2,16 | 1,8 | 1,83 | 1,8 | 1.65* | | 2 | 2 | Đạt |

PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

| Chỉ tiêu | Cơ quan thực hiện | Đơn vị | Kết quả thực hiện | | | | | | | KH theo NQ 15 | | Đánh giá | | |
|--|-----------------------------------|------------|-------------------|-------|-------|-------|-------|-------|------|---------------|-------|----------|-----------|--|
| | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2015 | 2020 | | | |
| Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao | LĐTBXH | % | 6 | 7,08 | 5,69 | >5 | >5 | 5.5* | | | 4 | 4 | Vượt | |
| Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2010 | | lần | | | | | | 1.6** | | | 1,6 | 3,5 | Đạt | |
| 4. Bảo hiểm xã hội | | | | | | | | | | | | | | |
| Số người lao động tham gia BHXH | Bộ LĐTBXH, BHXH Việt Nam | 1000 người | 10200 | 10565 | 11057 | 11648 | 12290 | 13065 | | | 18000 | 29000 | Không đạt | |
| <i>Trong đó, BHXH bắt buộc</i> | | 1000 người | 10104 | 10431 | 10889 | 11452 | 12072 | 12862 | | | 17200 | 26000 | Không đạt | |
| <i>Trong đó, BHXH tự nguyện</i> | | 1000 người | 96 | 133 | 168 | 196 | 217 | 203 | | | 800 | 3000 | Không đạt | |
| Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH | | % | 19,72 | 20,17 | 20,76 | 21,65 | 22,76 | 23,18 | | | >30 | >50 | Không đạt | |
| <i>Trong đó, BHXH bắt buộc</i> | | % | 19,53 | 19,92 | 20,45 | 21,3 | 22,36 | 23,81 | | | >29 | >45 | Không đạt | |
| <i>Trong đó, BHXH tự nguyện</i> | | % | 0,19 | 0,25 | 0,31 | 0,35 | 0,4 | 0,37 | | | >1 | >5 | Không đạt | |
| Tỷ lệ lực lượng lao động trong tuổi tham gia BHXH | | % | | | | | | | 26,8 | | | | | |
| Số người tham gia BHXH thất nghiệp | | 1000 người | 7968 | 8269 | 8676 | 9213 | 10308 | 11061 | | | 11000 | 20000 | Không đạt | |
| Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BH thất nghiệp | | % | 15,60 | 15,80 | 16,30 | 17,15 | 18,95 | 20,01 | | | 20,00 | 35,00 | Không đạt | |

PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

| Chỉ tiêu | Cơ quan thực hiện | Đơn vị | Kết quả thực hiện | | | | | | | KH theo NQ 15 | | Đánh giá |
|---|-------------------|------------|-------------------|------|------|------|-------|------|------|---------------|------|-----------|
| | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2015 | 2020 | |
| 5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt | Bộ LĐTBXH | | | | | | | | | | | |
| <i>Trợ giúp xã hội thường xuyên</i> | | | | | | | | | | | | |
| Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên | | 1000 người | 1674 | 2374 | 2669 | 2679 | 2.643 | 2705 | | 2000 | 3700 | Vượt |
| <i>Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội</i> | | 1000 người | 925 | 1333 | 1517 | 1564 | 1.582 | 1585 | | 900 | 2100 | Vượt |
| <i>Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội khác</i> | | 1000 người | 749 | 1041 | 1152 | 1115 | 1.061 | 1120 | | 1100 | 1600 | Đạt |
| <i>Trợ giúp xã hội đột xuất</i> | | | | | | | | | | | | |
| Số người được hỗ trợ gạo cứu đói | | 1000 người | 2496 | 1950 | 4170 | 8367 | 2092 | 3464 | | 1800 | | Vượt |
| 6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu | Bộ GDĐT | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non | | % | 98,1 | 98,6 | 99,1 | 99,3 | 99,4 | 99,5 | | 100 | 100 | Đạt |
| Tỷ lệ trẻ dưới 4 tuổi học mầm non | | % | 82,5 | 84,4 | 86,5 | 88,5 | 90,0 | 91,1 | | 90 | 90 | Đạt |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi | | % | 97,0 | 97,6 | 98,8 | 98,9 | 98,9 | 99,3 | | 98 | 99 | Đạt |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi | | % | 83,0 | 87,2 | 87,2 | 89,9 | 90,1 | 92,2 | | 90 | 95 | Đạt |
| Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học | | % | 50,0 | 54,2 | 58,6 | 58,6 | 60,9 | 63 | | 70 | 80 | Không đạt |
| Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học | | % | 54,0 | 56,1 | 58,4 | 60,0 | 62,0 | 60 | | 60 | 70 | Đạt |

PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

| Chỉ tiêu | Cơ quan thực hiện | Đơn vị | Kết quả thực hiện | | | | | | | KH theo NQ 15 | | Đánh giá |
|--|-------------------|------------|-------------------|-------|-------|-------|---------|---------|------|---------------|---------|-----------|
| | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2015 | 2020 | |
| Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân | | người | 250 | 248 | 249 | 250 | 252 | 240 | | 300 | 350-400 | Không đạt |
| Tỷ lệ lao động qua đào tạo | | % | 43,0 | 46,0 | 47,4 | 49,1 | 51,6 | 53,00 | | 60 | 70 | Không đạt |
| Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên | | % | 97,1 | 98,0 | 98,2 | 98,2 | 97,7 | 96,9 | | 98 | 98 | Không đạt |
| Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề | Bộ LĐTBXH | % | 31,1 | 32,6 | 34,9 | 36,1 | 40 | Chưa BC | | 40 | 55 | |
| 7. Bảo đảm y tế tối thiểu | | | | | | | | | | | | |
| Tuổi thọ trung bình | | tuổi | 73 | 73 | 73,1 | 73,2 | 73,4 | 73,6 | | 74 | 75 | Không đạt |
| Tổng số người tham gia BHYT | | 1000 người | 57082 | 59310 | 61764 | 64230 | 67879 | 74840 | | | | |
| Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | | % | 64,90 | 66,81 | 68,84 | 70,79 | 76,4 | 82,0 | | 75 | >80 | Vượt |
| <i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ</i> | | % | | 47,9 | 44,9 | 43,07 | 42,69 | 42,64 | | 44,4 | 40,5 | Vượt |
| <i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần</i> | | % | | 21,3 | 23,2 | 23,74 | 23,35 | 21,25 | | 24,3 | 22,4 | Vượt |
| Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván | Bộ Y tế | % | 96,0 | 96,0 | 96,0 | 95,8 | Chưa BC | Chưa BC | | 98 | 99 | |
| Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên | | % | 83,4 | 83,4 | 83,4 | 90,8 | Chưa BC | Chưa BC | | 90 | 93 | |
| Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng | | % | 16,8 | 16,3 | 15,3 | 15,0 | 14,5 | 13,6 | | 15 | 12,5 | Đạt |
| Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi | | ‰ | 15,5 | 15,3 | 15,1 | 14,9 | 14,8 | 14,6 | | 14 | 11 | Không đạt |

PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

| Chỉ tiêu | Cơ quan thực hiện | Đơn vị | Kết quả thực hiện | | | | | | | KH theo NQ 15 | | Đánh giá |
|---|-------------------|----------------------|-------------------|---------|---------|---------|---------|----------------|------|---------------|------|-----------|
| | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2015 | 2020 | |
| Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi | | % | 23,3 | 22,0 | 23,1 | 22,4 | 22 | 21,6 | | 19,3 | 16 | Không đạt |
| Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ | | % | >90 | >90 | >89 | >90 | >90 | >90 | | >90 | >90 | Đạt |
| Mức giảm số người mắc bệnh lao | | Tỷ lệ trên 100.000 | 225 | 215 | 205 | Chưa BC | 187 | Chưa BC | | 187 | 131 | |
| 8. Bảo đảm nhà ở tối thiểu | | | | | | | | | | | | |
| Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở | | 1000 hộ | | | 531 | | | Chưa thực hiện | 15,1 | 500 | 500 | Vượt |
| Hỗ trợ nhà ở tránh bão lụt khu vực miền Trung | | 1000 hộ | | | 2,2 | 8,3 | 11,9 | 12,9 | | | | |
| Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị | | 1000 căn | 6,4 | 11 | 15 | 19 | 27,0 | 32,5 | | | | |
| Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị | Bộ Xây dựng | Triệu m ² | | 0,5 | 0,7 | 1,38 | 1,48 | 1,61 | | | | |
| Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp | | 1000 căn | 6,5 | 12 | 15 | 20 | 21 | 38 | | | | |
| Hỗ trợ nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên | | 1000 chỗ ở | | | | 145 | 200 | 220 | | | | |
| Tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở | | % | | | | 73 | | 83 | | 60 | 80 | Vượt |
| Tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở | | % | Chưa BC | Chưa BC | Chưa BC | Chưa BC | Chưa BC | Chưa BC | | 50 | 70 | |

PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

| Chỉ tiêu | Cơ quan thực hiện | Đơn vị | Kết quả thực hiện | | | | | | | KH theo NQ 15 | | Đánh giá |
|--|-------------------|--------|-------------------|------|------|------|------|---------|------|---------------|------|-----------|
| | | | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2015 | 2020 | |
| 9. Bảo đảm nước sạch | Bộ NN&PTNT | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | | % | 78,0 | 80,0 | 82,5 | 84,5 | 85,0 | 87,5 | | 85,0 | 100 | Đạt |
| Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ y tế | | % | 36,0 | 38,7 | 42,0 | 43,0 | 45,0 | 49,0 | | 45,0 | 70 | Đạt |
| 10. Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo | Bộ TTTT | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh | | % | 99,1 | 99,2 | 99,8 | 99,9 | 99,9 | Chưa BC | | 100 | 100 | Đạt |
| Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình | | % | 97,5 | 97,9 | 99,8 | 99,8 | 99,0 | Chưa BC | | 100 | 100 | Đạt |
| Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã | | % | 72,3 | 74,3 | 87,0 | 88,0 | 88,0 | Chưa BC | | 100 | 100 | Không đạt |

Ghi chú:

* Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

** Mức tăng thu nhập bình quân năm 2015 so với năm 2010

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN

| Stt | Nơi nhận | Đơn vị | Chức vụ |
|-----|-------------------------------|--|-------------------------------|
| 1 | Ông Vũ Đức Đàm (đề b/c) | Phó Thủ tướng Chính phủ | Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương |
| 2 | Ông Đào Ngọc Dung (đề b/c) | Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Phó Trưởng ban Thường trực |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Nghĩa | Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo | Ủy viên |
| 4 | Ông Nguyễn Việt Tiến | Thứ trưởng Bộ Y tế | Ủy viên |
| 5 | Thứ trưởng Bộ Xây dựng | Ông Đỗ Đức Duy - Thứ trưởng, Ủy viên Ban chỉ đạo đã chuyển công tác | |
| 6 | Ông Trần Thanh Nam | Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Ủy viên |
| 7 | Ông Nguyễn Minh Hồng | Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông | Ủy viên |
| 8 | Ông Nguyễn Thế Phương | Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Ủy viên |
| 9 | Ông Nguyễn Văn Tùng | Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ | Ủy viên |
| 10 | Ông Huỳnh Quang Hải | Thứ trưởng Bộ Tài Chính | Ủy viên |
| 11 | Ông Đinh Quế Hải | Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc | Ủy viên |
| 12 | Ông Trần Đình Liệu | Phó Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam | Ủy viên |
| 13 | Bà Trương Thị Ngọc Ánh | Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | Ủy viên |
| 14 | Văn phòng Chính phủ | | |
| 15 | Bộ Quốc phòng | | |